

CHIẾN LƯỢC HỌC KỸ NĂNG NÓI MÔN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN (A1) ĐẠI HỌC HUẾ

Phạm Trần Thùy Anh

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 25/08/2020; Hoàn thành phản biện: 30/11/2020; Duyệt đăng: 28/12/2020

Tóm tắt: Bài viết trình bày nghiên cứu khảo sát các chiến lược học kỹ năng nói được sử dụng bởi sinh viên tiếng Anh không chuyên ngữ đang theo học tiếng Anh cơ bản, cấp độ A1 tại Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận theo hướng định lượng, sử dụng *Bảng đánh giá các chiến lược học ngôn ngữ (Strategy Inventory for Language Learning - SILL)* do Oxford (1990) phát triển làm công cụ thu thập dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có sử dụng hầu hết các nhóm chiến lược học nhưng ưu thế thuộc về nhóm chiến lược bù đắp và chiến lược xã hội. Mức độ sử dụng thấp rơi vào các nhóm chiến lược nhận thức, siêu nhận thức và kiểm soát cảm xúc. Những đề xuất cho người học và người dạy cũng được đề cập trong bài viết này.

Từ khóa: Chiến lược học, kỹ năng nói, sinh viên không chuyên

1. Mở đầu

Các chiến lược học kỹ năng nói thu hút khá nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Sofyan và nhóm tác giả (2015) trong bài viết về các chiến lược học của sinh viên nhằm phát triển khả năng nói đã chỉ ra rằng những học sinh có kỹ năng nói tốt thường sử dụng đa dạng các loại chiến lược và áp dụng chúng một cách có ý thức và thích hợp hơn so với những học sinh có thành tích thấp và đề xuất rằng học sinh nên được đào tạo để nhận thức rõ hơn về các chiến lược học nói. Một nghiên cứu khác của Rizadly và nhóm tác giả (2016) được tiến hành với nhóm người học có kỹ năng nói tiếng Anh kém. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên không biết phối hợp sử dụng các loại chiến lược học tập mà dựa chủ yếu vào các chiến lược bù đắp và chiến lược xã hội trong khi học kỹ năng nói. Ngoài ra, do được sử dụng không hiệu quả nên các chiến lược chỉ đóng góp một phần nhỏ vào quá trình học tập của họ. Vì những lý do đó, các tác giả đề nghị giáo viên tiếng Anh hỗ trợ người học sử dụng các chiến lược phù hợp hơn và khuyến khích họ sử dụng các chiến lược này càng thường xuyên càng tốt. Nhưng cả hai nghiên cứu này đều không đề xuất những giải pháp hữu hiệu để luyện kỹ năng nói.

Ở Việt Nam, Mai Lan Anh (2017) trong bài viết *Một số chiến lược nâng cao kỹ năng nói cho sinh viên không chuyên tiếng Anh* đã nêu những khó khăn sinh viên gặp phải khi học kỹ năng nói, đồng thời đưa ra một số chiến lược học nói như: sử dụng cách trả lời đơn giản và ngắn gọn nhất trong các tình huống giao tiếp; thực hành sử dụng ngôn ngữ tích lũy từ các bài hội thoại mẫu và thay đổi ngôn ngữ này tùy theo hoàn cảnh; sử dụng thành thạo các chiến lược làm sáng tỏ để trở nên tự tin trong các tình huống giao tiếp. Tuy nhiên, bài viết chưa đưa ra được bức tranh đầy đủ về các chiến lược học kỹ năng nói.

Trương Minh Hòa và Phan Thị Miên Thảo (2016) khi nghiên cứu chiến lược học kỹ năng nói của sinh viên năm thứ hai Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại đã chỉ ra rằng các chiến lược được sử dụng thường xuyên nhất bao gồm hoạch định ý tưởng và ngôn ngữ, sử dụng từ điển để học từ vựng, khóa lấp những hạn chế về ngôn ngữ bằng cách chuyển mã, diễn tả bằng

hình thức phi ngôn ngữ, từ đồng nghĩa, tập trung chú ý, thờ sâu và đề nghị người nói làm rõ ý. Tuy nhiên, việc sử dụng kiến thức nền, tự chuẩn bị ngôn ngữ, tự đánh giá hiệu suất nói không được nhiều sinh viên sử dụng.

Xuất phát từ thực trạng tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu liên quan đến sử dụng chiến lược học ngôn ngữ của sinh viên nói chung và đặc biệt là chiến lược học kỹ năng nói như đã đề cập trên đây, tác giả cho rằng tiến hành nghiên cứu các chiến lược mà sinh viên không chuyên ngữ tại Đại học Huế sử dụng để học kỹ năng nói tiếng Anh như một ngoại ngữ là một nhiệm vụ thật sự cần thiết và hữu ích phục vụ cho công tác dạy và học tiếng Anh không chuyên ngữ. Và bài viết này chính là một phần trong kết quả của nghiên cứu của đề tài: “Thực trạng học kỹ năng nói môn tiếng Anh của sinh viên không (A1) Đại học Huế”.

Nghiên cứu này được tiến hành để trả lời câu hỏi sau: Những chiến lược nào sinh viên không chuyên ngữ sử dụng để học kỹ năng nói môn tiếng Anh?

2. Cơ sở lý luận

2.1. Kỹ năng nói

Kỹ năng nói mang lại cho người học khả năng giao tiếp hiệu quả, cho phép người nói truyền tải thông điệp của mình tới người nghe. Fulcher và Davidson (2006) nêu ra năm thành phần của kỹ năng nói là (a) Phát âm, giúp người học tạo ra ngôn ngữ nói rõ ràng; (b) Ngữ pháp, cần thiết để người học tạo nên câu đúng trong hội thoại; (c) Từ vựng, hiểu biết về nghĩa và cách dùng từ; (d) Lưu loát, khả năng nói trôi chảy và chính xác; (e) Hiểu, khả năng tiếp nhận và xử lý diễn ngôn, để nắm bắt được ý nghĩa. Năng lực kỹ năng nói của người học sẽ không cao nếu họ không phát âm được từ mà họ cần sử dụng, không vận dụng được kiến thức ngữ pháp và từ vựng thích hợp vào quá trình nói. Và quá trình truyền thông liên cá nhân sẽ bị tắc nghẽn nếu người nói/ người nghe không có khả năng giải mã thông tin mà họ nhận được.

2.2. Các chiến lược học

Theo Oxford (1990) chiến lược học chính là cách hành động đặc hiệu mà người học thực hiện nhằm làm cho việc học trở nên dễ hơn, nhanh hơn, hào hứng hơn, tự chủ hơn, hiệu quả hơn, và thích ứng hơn trong các tình huống mới.

Có rất nhiều quan điểm cũng như định nghĩa khác nhau về chiến lược học nhưng tựu trung, chiến lược học chính là các chiến thuật, phương cách, quy trình, biện pháp, hành động, thao tác, kỹ thuật, cảm xúc hoặc suy nghĩ... mà người học sử dụng để hỗ trợ họ trong quá trình học, nâng cao khả năng học tập, tối ưu hóa quá trình thu thập, lưu trữ và sử dụng thông tin, nhằm đạt được mục tiêu cá nhân. Theo Marriott và Torres (2009), một đặc điểm cơ bản, được cộng đồng khoa học chấp nhận, là để một quy trình học tập được coi là một chiến lược, nó phải được sử dụng một cách có ý thức và có chủ đích nhằm đạt được một mục tiêu cụ thể, trong một hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

2.3. Các chiến lược học ngôn ngữ

Theo Oxford (1990), các chiến lược học ngôn ngữ bao gồm hai loại chính: (1) chiến lược trực tiếp, liên quan trực tiếp đến quá trình học và sử dụng ngữ liệu mới; và (2) chiến lược

gián tiếp, đóng góp gián tiếp nhưng to lớn vào quá trình học tập. Cả hai đều có tầm quan trọng như nhau và hỗ trợ lẫn nhau về nhiều phương diện.

Chiến lược trực tiếp, theo Oxford và Crookall (1989), bao gồm (a) nhóm chiến lược ghi nhớ (memory strategies), được dùng để ghi nhớ, lưu trữ, và truy xuất thông tin, tri thức; (b) nhóm chiến lược nhận thức (cognitive strategies), giúp người học cải thiện khả năng xử lý thông tin sâu hơn, chuyển giao và áp dụng thông tin vào các tình huống mới, nâng cao và duy trì kết quả học tập; và (c) nhóm chiến lược bù đắp (compensation strategies), khắc phục những hạn chế về tri thức ở cả bốn kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) trong việc học và sử dụng ngữ liệu mới, giúp người học đối phó với những tình huống vượt quá năng lực của họ.

Các chiến lược gián tiếp bao gồm (a) nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies), giúp người học tìm hiểu quá trình nhận thức của chính mình, lập kế hoạch, giám sát và điều chỉnh nhận thức, tự quản lý và tự đánh giá tiến trình học tập; (b) nhóm chiến lược kiểm soát cảm xúc (affective strategies), giúp người học kết nối cảm xúc của họ với việc học ngôn ngữ, làm chủ các cảm giác, cả tiêu cực lẫn tích cực; và (c) nhóm chiến lược xã hội (social strategies), giúp người học trở thành người tham gia tích cực vào tiến trình dạy-học thông qua tương tác với những người học khác để thực hành ngôn ngữ và chia sẻ tri thức.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Tham gia nghiên cứu với tư cách khách thể là 100 sinh viên đang ở học kỳ II năm học 2018-2019, trong hơn 2000 sinh viên không chuyên ngữ tham dự các lớp tiếng Anh không chuyên cấp độ A1 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Khách thể nghiên cứu đến từ các trường thành viên khác nhau của Đại học Huế và đã tham gia kỳ kiểm tra đầu vào (placement test) của Trường Đại học Ngoại ngữ, được xếp vào các lớp A1 do Khoa Tiếng Anh Chuyên ngành đảm nhận giảng dạy. Trong 100 sinh viên được chọn khảo sát có 30 sinh viên đã học tiếng Anh hệ 7 năm và 70 sinh viên học tiếng Anh hệ 10 năm.

Trong những năm học vừa qua, sinh viên thi hết cấp độ B1 đạt kết quả khá thấp (30-40%), đặc biệt là kỹ năng nói. Để có thể đạt được kết quả tốt hơn ở phần thi kỹ năng nói B1, sinh viên phải rèn luyện kỹ năng nói ngay từ khi bắt đầu học ở cấp độ A1. Đây chính là lý do tác giả chọn sinh viên cấp độ A1 làm khách thể nghiên cứu để tiến hành khảo sát.

3.2. Công cụ thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu. Bảng câu hỏi được viết bằng tiếng Việt gồm 30 câu hỏi đóng để thu thập dữ liệu định lượng. Sinh viên tham gia trả lời các câu hỏi bằng cách chọn một trong hai phương án trả lời *Có/ Không* đặt bên phải câu hỏi. Bảng câu hỏi này được thiết kế dựa trên *Bảng đánh giá các chiến lược học ngoại ngữ (SILL)* phiên bản 7.0 được Oxford (1990) xây dựng và phát triển. Công cụ này gồm 50 câu hỏi dùng để đánh giá các chiến lược học ngoại ngữ. Tuy nhiên, để phục vụ mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả đã thu gọn bảng câu hỏi chỉ gồm 30 câu được dùng làm công cụ để thu thập dữ liệu. Những câu hỏi trong SILL không được sử dụng trong khảo sát này thuộc hai nhóm: (1) những câu hỏi liên quan đến những chiến lược

không phù hợp cho việc học kỹ năng nói (Ví dụ: *Tôi đọc để giải trí bằng tiếng Anh; Tôi viết ghi chú, tin nhắn, thư từ hoặc báo cáo tiếng Anh; Đầu tiên tôi đọc lướt một đoạn tiếng Anh (đọc nhanh đoạn văn) sau đó quay lại và đọc kỹ...*); (2) những câu hỏi có liên quan đến chiến lược học kỹ năng nói nhưng ở trình độ quá cao so với nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu (Ví dụ: *Tôi cố gắng nói chuyện như người bản ngữ; Tôi cố gắng phát hiện các mẫu trong tiếng Anh; Tôi tìm nghĩa của một từ tiếng Anh bằng cách chia nhỏ thành các phần mà tôi đã biết...*).

Bảng câu hỏi bao hàm cả sáu nhóm chiến lược: (a) chiến lược ghi nhớ (6 câu hỏi), (b) chiến lược nhận thức (5 câu hỏi), (c) chiến lược bù đắp (5 câu hỏi), (d) chiến lược siêu nhận thức (5 câu hỏi), (e) chiến lược kiểm soát cảm xúc (4 câu hỏi), và (f) chiến lược xã hội (5 câu hỏi).

3.3. Độ tin cậy và giá trị

Để đảm bảo độ tin cậy của số liệu thu thập được, quá trình thu thập số liệu được tiến hành sau khi các lớp A1 đã đi vào nề nếp ổn định sau tuần lễ thứ 3. Trước khi tiến hành điều tra trên toàn bộ khách thể nghiên cứu, bảng câu hỏi được đưa cho ba sinh viên có các đặc tính điển hình cho nhóm khách thể nghiên cứu làm thử để kiểm tra xem các câu hỏi có rõ ràng, dễ hiểu hoặc cần chỉnh sửa gì không. Sau khi tiếp thu ý kiến, tác giả tiến hành những sửa chữa cần thiết và hoàn chỉnh bảng câu hỏi trước khi chính thức đem ra sử dụng.

Bảng câu hỏi được phát cho sinh viên với giải thích rõ và kỹ nội dung từng câu hỏi. Sinh viên được đề nghị đọc kỹ bảng câu hỏi và chắc chắn hiểu rõ các câu hỏi trước khi trả lời. Tổng số bảng câu hỏi phát ra và thu vào là 100.

Số lượng sinh viên sử dụng mỗi chiến lược trong số 30 chiến lược được đếm; số liệu được thống kê sau đó được tính tỷ lệ phần trăm với Excel version 2019. Tỷ lệ trung bình về sử dụng chiến lược được tính cho mỗi trong sáu nhóm. Kết quả sau đó được thể hiện trong 7 bảng: 6 bảng dành cho 6 nhóm chiến lược và một bảng tổng kết tỷ lệ trung bình.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Các số liệu về tỷ lệ sinh viên sử dụng các chiến lược học tập được sắp xếp theo từng nhóm chiến lược; theo thông lệ, các nhóm chiến lược trực tiếp (chiến lược ghi nhớ, chiến lược nhận thức, chiến lược bù đắp) được trình bày trước, tiếp theo là các nhóm chiến lược gián tiếp (chiến lược siêu nhận thức, chiến lược kiểm soát cảm xúc và chiến lược xã hội).

4.1. Nhóm chiến lược ghi nhớ

Bảng 1. Chiến lược ghi nhớ

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
1	Kết nối âm/vần của từ với tranh/ảnh để ghi nhớ từ đó	30	30%
2	Nói, đọc và viết ra các từ mới tiếng Anh.	42	42%
3	Học thuộc lòng các câu mẫu	35	35%

4	Thường xuyên ôn lại các bài học tiếng Anh.	40	40%
5	Chăm chú nghe giáo viên giảng giải để nhớ lâu	75	75%
6	Tham khảo từ điển mỗi lần gặp từ mới	77	77%

Các chiến lược ghi nhớ được sinh viên sử dụng dao động từ 30-77%, trong đó, thấp nhất là chiến lược 1 (Kết nối âm/vần của từ với tranh/ảnh để ghi nhớ từ đó) chỉ 30%, và cao nhất là chiến lược 5 (Chăm chú nghe giáo viên giảng giải), 75% và chiến lược 6 (Tra từ điển), 77%. Các chiến lược còn lại cũng chỉ thu hút chưa tới một nửa sinh viên sử dụng. Như vậy, có thể thấy rằng sinh viên nhìn chung không đầu tư nhiều cho việc học từ vựng, cấu trúc hay ôn tập bài cũ mà chủ yếu dựa vào nghe giảng và tham khảo từ điển.

Chiến lược ghi nhớ rất quan trọng và có chức năng đặc hiệu giúp người học ngoại ngữ thu nhận, lưu giữ và truy xuất thông tin (Oxford, 1990), nhưng tính trung bình chỉ có một nửa số sinh viên sử dụng nó mà thôi. Điều này chắc chắn sẽ gây khó khăn cho khá nhiều sinh viên vì theo Oxford (1990) thì đầu óc con người có thể lưu trữ được hàng trăm nghìn tỷ bit thông tin, nhưng chỉ một phần nhỏ tiềm năng đó được khai thác nếu như các chiến lược ghi nhớ không được người học sử dụng (tr. 38).

4.2. Nhóm chiến lược nhận thức

Bảng 2. Các chiến lược nhận thức

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
7	Thực hành luyện âm tiếng Anh.	30	30%
8	Xem các chương trình truyền hình nói bằng tiếng Anh	35	35%
9	Sử dụng các từ tiếng Anh đã biết theo các cách khác nhau	35	35%
10	Tập nói những câu tiếng Anh đơn giản	40	40%
11	Bắt đầu các cuộc trò chuyện bằng tiếng Anh.	20	20%

Bảng 2 cho thấy các chiến lược nhận thức được 20-40% sinh viên sử dụng. Cao nhất là chiến lược 10 (Tập nói những câu tiếng Anh đơn giản) cũng chỉ có 40%. Chỉ có 20% sinh viên sử dụng chiến lược 11 (Bắt đầu các cuộc trò chuyện bằng tiếng Anh). Các chiến lược khác cũng chỉ thu hút khoảng 1/3 số sinh viên mà thôi. Tỷ lệ quá thấp này cho thấy sinh viên có lẽ chưa có ý thức tự giác trong việc luyện tập kỹ năng nói hoặc chưa tìm thấy đối tượng thích hợp để luyện nói tiếng Anh.

Các chiến lược nhận thức đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giúp sinh viên luyện tập, trau dồi, phát triển kỹ năng nói. Theo Oxford, chiến lược nhận thức được người học sử dụng để hiểu và sản sinh ngôn ngữ (1990, tr. 14), nhưng số liệu cho thấy chưa đến 1/3 số sinh viên áp dụng nhóm chiến lược này quan trọng này. Từ đó có thể suy ra rằng, rất có thể, nhiều sinh viên sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp thu ngữ liệu mới và sử dụng ngôn ngữ cho mục đích giao tiếp.

4.3. Nhóm chiến lược bù đắp

Bảng 3. Các chiến lược bù đắp

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
12	Sử dụng cử chỉ khi không tìm ra từ để nói tiếng Anh.	80	80%
13	Sử dụng một số từ tiếng Việt trong quá trình nói tiếng Anh	80	80%
14	Tạo ra từ mới khi không biết từ tiếng Anh thích hợp	82	82%
15	Cố gắng nói tiếng Anh bằng cách ghép từng từ lại với nhau	85	85%

16	Đoán để hiểu nghĩa từ mới hay từ không biết	87	87%
----	---	----	-----

Amir (2018) đã chỉ ra rằng người học có khuynh hướng sử dụng chiến lược bù đắp để cải thiện độ lưu loát của mình trong quá trình nói. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể trở thành hiện thực nếu kết hợp hài hòa với cả hai nhóm chiến lược ghi nhớ và nhận thức. Trong nghiên cứu này do tỷ lệ sinh viên sử dụng hai nhóm chiến lược ghi nhớ và nhận thức quá thấp, 50% và 32% theo thứ tự tương ứng, cho nên có thể lý giải tỷ lệ cao của nhóm chiến lược bù đắp (83%) là hậu quả tất yếu của tỷ lệ thấp ở hai nhóm ghi nhớ và nhận thức. Như đã phân tích ở trên, tỷ lệ thấp này chứng tỏ sinh viên không quan tâm học nói tiếng Anh, không coi trọng và đầu tư nhiều cho kỹ năng này. Điều này có thể dẫn tới chỗ sinh viên thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hành nói tiếng Anh, và một cách tự nhiên, họ phải “bù đắp” sự thiếu hụt đó bằng các phương tiện thay thế như sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, dùng tiếng Việt thay thế, tạo từ mới tùy tiện hay tạo câu theo kiểu lắp ghép và đoán nghĩa của rất nhiều từ. Nur và nhóm tác giả (2018) khẳng định trong một nghiên cứu của họ rằng người học thường cố hết sức để đoán nghĩa của từ một cách hợp lý nhất. Nhưng nếu với kiến thức có nhiều lỗ hổng thì việc đoán nghĩa gặp rất nhiều khó khăn và thường thất bại.

Chiến lược bù đắp có tác dụng hỗ trợ sinh viên trong việc khắc phục lỗ hổng kiến thức để tiếp tục giao tiếp. Với tỷ lệ sử dụng rất cao (trung bình 83%) nhóm chiến lược này và rất thấp của hai nhóm chiến lược ghi nhớ và nhận thức (50% và 32%), có thể suy ra rằng nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu có nhiều hạn chế về kỹ năng nói do những hạn chế về phát âm, từ vựng, cú pháp...

4.4. Nhóm chiến lược siêu nhận thức

Bảng 4. Các chiến lược siêu nhận thức

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
17	Có mục tiêu rõ ràng để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh	10	10%
18	Chú ý khi có người đang nói tiếng Anh.	25	25%
19	Sắp xếp lịch trình để có đủ thời gian học tiếng Anh.	20	20%
20	Tìm kiếm người để có thể nói tiếng Anh với họ.	15	15%
21	Tìm mọi cách để học nói tiếng Anh tốt hơn	12	12%

Số liệu từ Bảng 4 cho thấy đa số sinh viên (90%) không có mục tiêu rõ ràng để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh (chiến lược 17), cho nên chỉ có một thiểu số (12-15%) tìm mọi cách để học nói tiếng Anh tốt hơn và tìm kiếm người để có thể nói tiếng Anh với họ (chiến lược 20 và 21). Ngay cả việc sắp xếp lịch trình để có đủ thời gian học tiếng Anh cũng chỉ có 1/5 số sinh viên thực hiện (chiến lược 19).

Chiến lược siêu nhận thức, theo Oxford (1990), giúp sinh viên tự điều chỉnh nhận thức về việc học, lập kế hoạch học tập nhằm đạt được những mục tiêu tiến bộ đã đặt ra và biết tự đánh giá tiến bộ của mình trong thực hành kỹ năng ngôn ngữ. Do đó, chiến lược siêu nhận thức chuẩn bị cho người học trở thành người tự học. Tuy nhiên, trong khảo sát này, tỷ lệ sử dụng thấp nhóm chiến lược siêu nhận thức (trung bình chỉ 16%) cho thấy việc tự học của sinh viên vẫn còn là câu chuyện khó khăn. Điều này người dạy cần đặc biệt chú ý vì trong chương trình học cấp độ A1, sinh viên chỉ có 30 tiết học trực tiếp trên lớp trong khi thời lượng tự học lên đến 90 tiết học.

4.5. Nhóm chiến lược kiểm soát cảm xúc

Bảng 5. Các chiến lược kiểm soát cảm xúc

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
22	Cố gắng thư giãn để khỏi thấy sợ khi nói tiếng Anh	10	10%
23	Tự động viên mình nói tiếng Anh ngay cả khi sợ mắc lỗi	25	25%
24	Tự khích lệ bằng phần thưởng khi học tốt tiếng Anh	30	30%
25	Nói chuyện với người khác về cảm xúc của mình khi học tiếng Anh.	35	35%

Nghiên cứu của Yunus và Singh (2013) khẳng định rằng người học càng sử dụng nhiều các chiến lược tự động viên thì họ càng có thể hạn chế được cảm giác ngại ngùng và sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi nói tiếng Anh. Nhưng trong nghiên cứu này chỉ có ¼ số sinh áp dụng chiến lược này (chiến lược 23). Chỉ có 10% số sinh viên biết cố gắng thư giãn để khỏi thấy sợ khi nói tiếng Anh (chiến lược 22); điều này cho thấy đa số chưa khắc phục được cảm xúc tiêu cực khi học nói tiếng Anh mà vốn ảnh hưởng rất nhiều tới việc học và thực hành kỹ năng nói.

Theo Oxford (2016), cảm xúc là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quá trình học ngôn ngữ. Do vậy, nếu người học không làm chủ được cảm xúc của mình, thì sẽ gặp khó khăn trong việc vượt qua cảm giác e ngại, xấu hổ trong quá trình học tập kỹ năng nói (Nur, 2018). Chiến lược kiểm soát cảm xúc là phương thức giúp sinh viên phát triển sự tự tin trong quá trình giao tiếp. Tỷ lệ trung bình thấp (25%) đối với nhóm chiến lược này cho thấy vấn đề lớn với sinh viên là họ chưa khắc phục được rào cản về mặt tâm lý trong quá trình học kỹ năng nói.

4.6. Nhóm chiến lược xã hội

Bảng 6. Các chiến lược xã hội

STT	Chiến lược	Số sinh viên sử dụng (/100)	Tỷ lệ phần trăm
26	Yêu cầu người cùng nói chuyện bằng tiếng Anh sửa lỗi cho	81	81%
27	Hỏi người đối thoại từ vựng tiếng Anh mà mình không biết	85	85%
28	Thực hành nói tiếng Anh với các bạn học khác.	85	85%
29	Yêu cầu người cùng nói chuyện nói chậm lại hoặc nhắc lại khi không hiểu điều gì đó	90	90%
30	Cố gắng tìm hiểu về văn hóa của những người nói tiếng Anh	30	30%

Có thể thấy rằng các chiến lược xã hội có tỷ lệ cao nhất, với 81-90% sinh viên sử dụng. Có đến 85% sinh viên thường hỏi người đối thoại từ vựng tiếng Anh mà mình không biết (90%). Điều này có thể là do sinh viên rất sẵn lòng học hỏi và cầu tiến. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, do tỷ lệ sử dụng các chiến lược ghi nhớ và nhận thức quá thấp, nên có thể suy luận rằng đa số sinh viên sử dụng chiến lược này như là cách để “bù đắp” những hạn chế của bản thân bằng các nguồn trợ giúp từ bên ngoài. Một minh chứng hỗ trợ cho suy đoán này là khác với các chiến lược khác, chỉ có 30% sinh viên có cố gắng tìm hiểu về văn hóa của những người nói tiếng Anh (chiến lược 30) mà chiến lược này không tìm kiếm hỗ trợ từ bên ngoài.

Chiến lược xã hội là phương cách hỗ trợ sinh viên gia tăng sự hợp tác, tương trợ và sự thấu hiểu lẫn nhau với bạn học (Oxford, 1990). Tuy nhiên, trong khảo sát này tỷ lệ trung bình quá cao dành cho nhóm chiến lược này (85%) là điều đáng lưu ý đối với người dạy, vì có vẻ như

sinh viên vận dụng chiến lược này nhằm tìm kiếm một ngoại lực hỗ trợ song song với nhóm chiến lược bù đắp đã bàn luận ở trên.

Bảng 7. Tỷ lệ sử dụng trung bình của các nhóm chiến lược

Stt	Nhóm chiến lược	Loại chiến lược	Tỷ lệ sử dụng trung bình
1	Nhóm chiến lược ghi nhớ	Trực tiếp	50%
2	Nhóm chiến lược nhận thức	Trực tiếp	32%
3	Nhóm chiến lược bù đắp	Trực tiếp	83%
4	Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Gián tiếp	16%
5	Nhóm chiến lược kiểm soát cảm xúc	Gián tiếp	25%
6	Nhóm chiến lược xã hội	Gián tiếp	85%

Oxford (1990) đã có một so sánh sinh động hai loại chiến lược học trực tiếp và gián tiếp với diễn viên (performer) và đạo diễn (director) trong một vở kịch. Chiến lược trực tiếp được coi như diễn viên đóng vai trong vở diễn, và chiến lược gián tiếp là đạo diễn hỗ trợ cho diễn viên thực hiện vai diễn của mình. Diễn viên phải tự thân nỗ lực và đạo diễn phải ra sức chỉ đạo thì mới có vở diễn thành công. Một diễn viên giỏi phải sử dụng cân bằng ba nhóm chiến lược ghi nhớ, nhận thức và bù đắp và một đạo diễn cũng phải sử dụng cân bằng ba nhóm chiến lược siêu nhận thức, kiểm soát cảm xúc và xã hội. Tuy nhiên, trong khảo sát này, như số liệu ở Bảng 7 cho thấy, không hề có sự cân bằng đó, ở mỗi loại chỉ có một nhóm chiến lược có tỷ lệ rất cao (chiến lược bù đắp và chiến lược xã hội) còn hai nhóm còn lại có tỷ lệ rất thấp. Điều đó cho thấy các sinh viên tham gia nghiên cứu không phải là diễn viên giỏi cũng không phải là đạo diễn giỏi theo quan điểm của Oxford đã nêu trên. Nói cách khác, sinh viên chưa biết chủ động học tập nhằm phát huy sức mạnh nội tại, cũng chưa biết cách tổ chức việc học tập sao cho có hiệu quả tốt nhất.

5. Kết luận và đề xuất

Từ kết quả khảo sát, phân tích và bàn luận nêu trên của nghiên cứu này, tác giả xin kết luận sau: dù sinh viên đã được học tiếng Anh 10 năm từ bậc tiểu học (lớp 3) hoặc 7 năm từ trung học cơ sở (lớp 6) nhưng họ vẫn chưa xác định được những chiến lược học nói phù hợp với tính cách và năng lực của bản thân. Để cải thiện kỹ năng nói của mình, sinh viên chủ yếu tập trung sử dụng các chiến lược bù đắp và chiến lược xã hội nhiều hơn các chiến lược khác như ghi nhớ, nhận thức, làm chủ cảm xúc và siêu nhận thức. Một sự thiên lệch như vậy chắc chắn không thể giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nói của mình. Do vậy, giảng viên đảm nhận các học phần Tiếng Anh cấp độ A1 cần hướng dẫn sinh viên nắm bắt và sử dụng các chiến lược học nói phù hợp với trình độ và năng lực của họ. Việc định hướng cho sinh viên lựa chọn chiến lược học nói phù hợp là một bước đi quan trọng giúp họ cải thiện và nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Ngoài ra tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

(1) Giáo viên nên định hướng cho sinh viên trong việc lựa chọn các chiến lược học nói theo hướng có sự cân bằng giữa các chiến lược trực tiếp (ghi nhớ, nhận thức, bù đắp) và gián tiếp (kiểm soát cảm xúc, siêu nhận thức và xã hội). Tùy vào năng lực ngôn ngữ và tính cách, sinh viên có thể chọn sử dụng chiến lược phù hợp nhất, nhưng bảo đảm cân đối là quan trọng nhất vì kỹ năng nói không thể hình thành nếu người học thiếu các chiến lược trực tiếp.

(2) Giảng viên nên tạo ra các diễn đàn riêng của mỗi lớp như các nhóm học tập trên Google meet bằng email công vụ của mình để giúp sinh viên có thể trực tiếp để tra vấn ngoại ngữ trong đó có kỹ năng nói.

(3) Giáo viên phải tạo ra môi trường lớp học thân thiện nhằm giúp sinh viên cảm thấy thoải mái và không áp lực để có thể vượt qua được cảm giác e ngại, lúng túng hay sợ hãi khi thực hành kỹ năng nói.

(4) Giáo viên động viên sinh viên tham gia vào các câu lạc bộ nói tiếng Anh trong và ngoài trường.

(5) Giáo viên động viên sinh viên chủ động nói chuyện bằng tiếng Anh ở nơi cộng đồng với người nước ngoài như ở các phố đi bộ, phố “Tây” hay làm thêm ở các tour du lịch, khách sạn, nhà hàng có khách nước ngoài.

(6) Giáo viên nên giới thiệu cho sinh viên tập sử dụng các phần mềm luyện nói như: *Elsa Speak, eJOY ENGLISH, EF EnglishTown, EyeSpeak English, Side By Side, 101 Languages Of The World, Word Smart...*

(7) Giáo viên động viên sinh viên luyện nói cùng bạn bè trong xóm trọ, hàng xóm, cùng phụ huynh biết tiếng Anh để tạo ra môi trường luyện tập kỹ năng nói thân thiện.

(8) Giáo viên động viên sinh viên tham gia thảo luận với bạn bè trên các diễn đàn nói tiếng Anh, kết bạn để trò chuyện với sinh viên nói tiếng Anh từ các trường đại học khác trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

- Amir, M. (2018). Language learning strategies used by junior high school ELF learners. *LLT Journal: A Journal on Language and Language Teaching*, 21, 94-103.
- Brown, H.D. (2001). *Teaching by principles: An interactive approach to language pedagogy* (2nd edition). New York: Longman.
- Fulcher, G., & Davidson, F. (2006). *Language testing and assessment: An advanced resource book*. New York: Routledge.
- Le Thi Ngoc Diep (2017). Measurement of factors affecting English speaking skills of students at the Foreign languages department of Van Lang University. *Research and Science Today*, 1(13), 138-147.
- Mai Lan Anh (2017). *Một số chiến lược nâng cao kỹ năng nói cho sinh viên không chuyên tiếng Anh*. Retrieved on April 5th 2019 from: <http://huc.edu.vn/mot-so-chien-luoc-nang-cao-ky-nang-noi-cho-sinh-vien-khong-chuyen-tieng-anh-5023-vi.htm>.
- Marriott, R., & Torres, P. (2009). *Handbook of research on collaborative learning using concept mapping*. Hershey, PA: IGI Global.
- Nur, Y.K.Z., Siti, N.Z., & Nora, E.A. (2018). Language learning strategies used by secondary schools students in enhancing speaking skills. *Creative Education*, 9(14). DOI: 10.4236/ce.2018.914176.
- Oxford, R., & Crookall, D. (1989). Research on language learning strategies: Methods, findings, and instructional issues. *Modern Language Journal*, 73(4), 404-419.
- Oxford, R.L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. New York: Newbury House.
- Oxford, R.L. (2016). *Teaching and researching language learning strategies: Self-regulation in context*. Abingdon-on-Thames: Routledge.
- Rizaldy, H. (2018). Factors generating anxiety when learning EFL speaking skills. *Studies in English Language and Education*, 5(2), 230-239.
- Rizaldy, H., Dian F., & Sofyan, A.G. (2016). Speaking efforts: strategies from students with poor speaking performance. *Proceedings of the first reciprocal graduate research symposium between*

University Pendidikan Sultan Idris and Syiah Kuala University, February 26-28, 2016, Tanjung Malim, Perak, Malaysia.

Snow, D. (2006). *More than a native speaker: An introduction for volunteers teaching English abroad* (revised edition). Alexandria, VA: Teachers of English to Speakers of Other Languages.

Sofyan, A., Gani, Fajrina, D., & Hanifa, R. (2015). Students' learning strategies for developing speaking ability. *Studies in English language and education*, 2(1), 16-28.

Truong Minh Hoa & Phan Thi Mien Thao (2020) Speaking learning strategies employed by English-majored sophomores at College of Foreign Economic Relations. *Tap chí nghiên cứu nước ngoài - VNU Journal of foreign studies*, 36(3), 82-100.

Yunus, M., Norimah & Maktiar, S. (2013). *Malaysia procedia – Social and behavioral sciences*, 12(3), 204-214.

SPEAKING SKILL LEARNING STRATEGIES EMPLOYED BY LEVEL A1 NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS OF HUE UNIVERSITY

Abstract: The paper investigates speaking strategies used by level A1 non-English major students attending basic English courses at Hue University of Foreign Languages. The study employs a quantitative method approach, using a questionnaire suggested by Oxford, *Strategy Inventory for Language Learning (SILL)*, for data collection. The study results demonstrate that students used a wide range of learning strategies which covered the six groups of strategies, yet, in favor of only two strategies (compensation strategy and social strategy). Low percentages of users of cognitive, metacognitive and affective strategies were found. Implications for learners and teachers are included in this paper.

Keywords: Non-English major students, speaking skill, learning strategies